

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 1/ NĂM 2015

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 01 năm 2015)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/7	9 = 5/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	466,43	0	0	0		0
1.2	Diện tích phục hoang	"	466,43	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý			0	0	0		
2	Sản lượng cao su	Tấn	19.450	2.017,2	2.017,2	2.034,8	99,1	10,4
2.1	Sản lượng khai thác	"	14.450	1.604,7	1.604,7	1.689,9	95,0	11,1
2.2	Sản lượng thu mua	"	5.000	412,5	412,5	344,9	119,6	8,2
2.3	Sản lượng chế biến	"	19.450	1.748,2	1.748,2	1.748,2	100,0	9,0
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"				262,8		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	19.450	2.113,2	2.113,2	1.903,4	111,0	10,9
a	SVR CV 50, 60	"	950	144,2	144,2	158,0	91,3	15,2
b	SVR 3L, 5	"	7.700	720,8	720,8	839,6	85,8	9,4
c	SVR 10, 20	"	5.000	624,4	624,4	399,9	156,1	12,5
d	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.500	622,5	622,5	495,5	125,6	11,3
e	Ngoại lệ, Skim (QK)	"	300	1,3	1,3	10,4	12,2	0,4
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	19.500	1.301,9	1.301,9	1.070,2	121,7	6,7
2.4.1	Xuất khẩu	"	6.500	857,3	857,3	522,0	164,2	13,2
a	Trực tiếp	"	5.400	857,3	857,3	421,2	203,5	15,9
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	1.100	0,0	0,0	100,8		0,0
2.4.2	Nội tiêu	"	13.000	444,6	444,6	548,2	81,1	3,4
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	2.196,00	3.033,9	3.033,9	3.033,9	100,0	138,2
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	31,00	35,8	35,8	49,3	72,6	115,5
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	31,87	37,8	37,8	52,0	72,6	118,6
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.496,2	1.770,4	1.770,4	2.470,5	71,7	118,3
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	30,30	32,0	32,0	46,7	68,4	105,5
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	9.800.000	1.517.797	1.517.797	1.289.646	117,7	15,5
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	741.955	46.610	46.610	53.654	88,3	7,6
3.1	Mủ cao su	"	611.055	46.610	46.610	52.786	88,3	7,6
3.1.1	Cao su khai thác	Tr đồng	459.555	39.593	39.593	42.410	93,4	8,6
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	151.500	7.018	7.018	10.376	67,6	4,6
3.2	Gia công chế biến cao su	"	0	0	0	867		
3.3	Tài chính, cây cao su, khác	"	130.900					
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	"	137.640	1.562	1.562	15.828	9,9	1,1
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	26.040	1.562	1.562	15.328	10,2	6,0
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	68.626					
5.1	Thuế GTGT	"	20.000					
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	26.505					
5.3	Thuế xuất khẩu	"	3.000					
5.4	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.5	Tiền thuê đất	"	6.118					
5.6	Thuế thu nhập cá nhân	"	13.000					
5.7	Thuế tài nguyên	"						
5.8	Thuế khác	"	3					

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty

Phạm Phi Diệu

Bình Phước, ngày 09 tháng 2 năm 2015



Nguyễn Thanh Bình